

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, năm học 2023-2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 09

Stt	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	18	16	16
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Khối lớp 10,11: học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Khối lớp 12: học theo Quyết định 16/2006/QĐ-BGDĐT		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Gia đình phối hợp nhà trường trong việc quản lý kế hoạch học tập cá nhân của học sinh ở nhà, tạo điều kiện để học sinh tham gia các hoạt động của nhà trường. - Học sinh học tập tích cực, sáng tạo tuân thủ nội quy trường, lớp.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động các CLB học thuật, CLB đội nhóm. - Các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, tiết học thực tế ngoài lớp học, ngoài nhà trường - Hoạt động xã hội từ thiện, trợ giúp kinh phí học tập cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phần đầu không để học sinh có xếp loại rèn luyện chưa đạt; khi đánh giá học sinh cần quan tâm đến quá trình rèn luyện các yếu tố tác động khách quan và chủ quan. - Học sinh phải biết chơi một môn thể thao khi ra trường.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Không để học sinh nghỉ học vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. - Tạo điều kiện để học sinh hoàn thành chương trình năm học, có năng lực cần thiết. - Học sinh định hướng nghề nghiệp tương lai.		- Không để học sinh nghỉ học vì hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn. - Tạo điều kiện để học sinh hoàn thành chương trình năm học, đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp THPT



HIỆU TRƯỞNG

Lê Văn Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Mẫu 10

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	2111	722	684	705
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1854 (87.83)	597 (82.69)	571 (83.48)	686 (97.3)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	236 (11.18)	113 (15.65)	104 (15.2)	19 (2.7)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	20 (0.95)	12 (1.66)	8 (1.17)	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.05)	0	1 (0.15)	0
II	Số học sinh chia theo học lực	2111	722	684	705
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	362 (17.15)	125 (17.31)	128 (18.71)	109 (15.46)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1344 (63.67)	481 (66.62)	370 (54.09)	493 (69.93)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	401 (19)	116 (16.07)	182 (26.61)	103 (14.61)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.19)	0	4 (0.58)	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2111 (100)	722 (100)	684 (100)	705 (100)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	362 (17.15)	125 (17.31)	128 (18.71)	109 (15.46)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	863 (40.9)	0	370 (54.09)	493 (69.93)
2	Thí lại (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0.19)	0	4 (0.58)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	8 (0.38)/15 (0.71)	0/7 (0.97)	7 (1.02)/7 (1.02)	1 (0.14)/1 (0.14)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	18 (0.85)	4 (0.6)	9 (1.32)	5 (0.71)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	9	0	0	9
1	Cấp tỉnh/thành phố	9	0	0	9
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt	706	0	0	706

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	nghiep				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	698	0	0	698
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	383			383
VIII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	260			260
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1022 (48.4)/1089 (51.6)	357 (49.4)/365 (50.6)	335 (49)/349 (51.0)	330 (46.8)/375 (53.2)
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	408 (19.3)	134 (18.6)	125 (18.3)	149 (21.1)

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023-2024

Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT
ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Mẫu 11

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	46	1,24 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	46	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	3	1,5 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	3	1,5 m ² /học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	1,2	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	1,24 m ² /học sinh
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	11.432m ²	4,71 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	7.409,8m ²	3,05 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	56m ²	1,24 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	67,86m ²	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)		
3	Diện tích thư viện (m ²)	158,34m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	509 m ²	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	160 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1 bộ/khối	
2	Khối lớp 11	1 bộ/khối	
3	Khối lớp 12	1 bộ/khối	
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (đơn vị tính: bộ)	138	18 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	75	1,4 thiết bị/lớp
1	Ti vi	53	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Cassette	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	29	0
5	Thiết bị khác...	4	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	50m ²
XI	Nhà ăn	504m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Số phòng 20 1168 m ²	710 học sinh	1,64m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	đạt chuẩn		x		0,16m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGĐT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG


Lê Văn Anh

3	Thủ quỹ	1			1									
4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện	1			1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1				1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1									
9	Nhân viên học vụ	1			1									
10	Nhân viên bảo vệ	3						3						
11	Nhân viên phục vụ	3						3						
12	Nhân viên bảo trì điện, nước	1						1						

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Anh